

## BIỂU PHÍ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG BẢN GHI / *SCHEDULE OF RATES FOR LICENSE OF RECORDINGS USAGE* (\*)

(ban hành theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐCM ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Chuyên môn /

*issued under Resolution No. 01/2025/NQ-HĐCM dated 12 September 2025 of Specialist Board*)

(\*) IPCC có thể điều chỉnh biểu phí phù hợp với thay đổi của điều kiện kinh tế - xã hội (ví dụ như tỉ lệ lạm phát hay thay đổi mức lương cơ bản) /  
*IPCC may adjust the schedule to align with changes in socio-economic conditions (e.g., inflation rates or changes in the basic wage level).*

NHẠC NỀN TRONG KINH DOANH / <i>BACKGROUND MUSIC IN BUSINESS</i>					
STT No.	Hoạt động / <i>Categories</i>	Phí áp dụng tại HN và TP. HCM / <i>Rates applicable in HN &amp; HCMC (**)</i> (Đồng / VND)		Ghi chú / <i>Remarks</i>	
1	Quán cà phê - giải khát; tiệm bánh <i>Cafés; bakeries</i>	Mức tối thiểu (đến 15m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 15 sqm)</i>	819,000		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 15-50m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 15-50 sqm</i>	93,600		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 50m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 50 sqm</i>	46,800		
		Mức tối đa / <i>Maximum</i>	18,720,000		
2	Nhà hàng, phòng hội thảo <i>Restaurants; conference rooms</i>	Mức tối thiểu (đến 50m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 50sqm)</i>	4,680,000	Nếu có phục vụ dàn karaoke thì với mỗi dàn karaoke sẽ phụ thu 20% mức phí của 1 Karaoke Box. / <i>If karaoke is served, an additional rate (equal to 20% of the rate for one Karaoke Box) will be charged for each karaoke system.</i>	
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 51-100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 51-100sqm</i>	117,000		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 100sqm</i>	70,200		
		Mức tối đa / <i>Maximum</i>	18,720,000		
3	Cửa hàng; điểm bán lẻ; cửa hàng tiện lợi; showrooms / Stores; retailers; convenience stores; showrooms	Mức tối thiểu (đến 50m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 50sqm)</i>	819,000		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 51-100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 51-100sqm</i>	18,720		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 100sqm</i>	14,040		
		Mức tối đa / <i>Maximum</i>	11,700,000		
4	Cầu lạc bộ thể dục, chăm sóc sức khỏe, thẩm mỹ, phòng khám / <i>Fitness; beauty; spas; clinics</i>	Mức tối thiểu (đến 50m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 50sqm)</i>	1,170,000		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 51-100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 51-100sqm</i>	25,740		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 100sqm</i>	21,060		
		Mức tối đa / <i>Maximum</i>	23,400,000		
5	Khu vui chơi, giải trí, trường học / <i>Amusement; entertainment areas; schools</i>	Mức tối thiểu (đến 200m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 200sqm)</i>	1,638,000		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 201-500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 201-500sqm</i>	7,020		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 500sqm</i>	2,340		
		Mức tối đa / <i>Maximum</i>	28,080,000		
6	Trung tâm thương mại; tòa văn phòng <i>Malls; offices</i>	Mức tối thiểu (đến 200m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 200sqm)</i>	3,510,000	Các dịch vụ khác thuộc khuôn viên (ví dụ như siêu thị, quán café, nhà hàng) sẽ áp dụng theo biểu phí tương ứng với dịch vụ đó. / <i>Other services within the premises (e.g., supermarkets, cafés, restaurants) will be charged according to the rates corresponding to each service.</i>	
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 201-500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 201-500sqm</i>	7,020		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 500sqm</i>	4,680		
		Mức tối đa / <i>Maximum</i>	117,000,000		
7	Siêu thị <i>Supermarkets</i>	Mức tối thiểu (đến 500m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 500sqm)</i>	2,925,000		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 501-1000m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 501-1,000sqm</i>	7,020		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 1000m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 1,000sqm</i>	4,680		
		Mức tối đa / <i>Maximum</i>	23,400,000		
8	Hàng không; giao thông công cộng / <i>Airlines; public Transport</i>	Chuyến bay quốc tế / <i>International Flights</i> (mỗi 100 lượt khách / <i>each 100 passengers</i> )	8,424		
		Chuyến bay nội địa / <i>Domestic Flights</i> (mỗi 100 lượt khách / <i>each 100 passengers</i> )	5,148		
		Các phương tiện khác / <i>Other means</i> (mỗi 100 lượt khách / <i>each 100 passengers</i> )	4,446		
9	Khách sạn; Cơ sở lưu trú du lịch <i>Hotels; hospitality</i>	Phòng / <i>Room</i>	4-5 sao / <i>4-5 stars</i>	70,200	Các dịch vụ khác thuộc khuôn viên (ví dụ như quán café, nhà hàng, karaoke, spas) sẽ áp dụng theo biểu phí tương ứng với dịch vụ đó. / <i>Other services within the premises (e.g., cafés, restaurants, karaoke, spas) will be charged according to the rates corresponding to each service.</i>
			1-3 sao / <i>1-3 stars</i>	46,800	
		Không gian chung / <i>Common Area</i>	Mức tối thiểu (đến 200m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 200sqm)</i>	3,510,000	
			Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 201-500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 201-500sqm</i>	7,020	
	Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 500sqm</i>	4,680			
	Mức tối đa / <i>Maximum</i>	117,000,000			
10	Quán bar; bistro; club; vũ trường <i>Bars; bistro; clubs; discos</i>	Mức tối thiểu (đến 50m <sup>2</sup> ) (quán bar; bistro) / <i>Minimum (up to 50sqm) (for bars; bistros)</i>	5,499,000		
		Mức tối thiểu (đến 50m <sup>2</sup> ) (club; vũ trường) / <i>Minimum (up to 50sqm) (for clubs; discos)</i>	9,360,000		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 51-200m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 51-200sqm</i>	140,400		
		Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 200m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 200sqm</i>	117,000		
	Mức tối đa / <i>Maximum</i>	63,180,000			
11	Karaoke	Phòng thứ 1-4 / <i>1st-4th room</i>	3,510,000		
		Phòng thứ 5-10 / <i>5th-10th room</i>	2,808,000		
		Từ phòng thứ 11 / <i>11th room onwards</i>	2,457,000		
		Karaoke Box	1,989,000		
12	Rạp chiếu phim <i>Cinemas</i>	Không gian chung / <i>Common Area</i>	Mức tối thiểu (đến 50m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 50sqm)</i>	819,000	
			Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 51-100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 51-100sqm</i>	18,720	
			Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 100m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 100sqm</i>	14,040	
			Mức tối đa / <i>Maximum</i>	11,700,000	
13	Bệnh viện <i>Hospitals</i>	Phòng bệnh nhân (có TV) / <i>Patient Room (with TV)</i>	70,200	Các dịch vụ khác thuộc khuôn viên (ví dụ như quán café, nhà hàng) sẽ áp dụng theo biểu phí tương ứng với dịch vụ đó. / <i>Other services within the premises (e.g., cafés, restaurants) will be charged according to the rates corresponding to each service.</i>	
		Không gian chung / <i>Common Area</i>	Mức tối thiểu (đến 200m <sup>2</sup> ) / <i>Minimum (up to 200sqm)</i>		3,510,000
			Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 201-500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm between 201-500sqm</i>		7,020
			Mỗi m <sup>2</sup> tầng thêm từ 500m <sup>2</sup> / <i>Each sqm above 500sqm</i>		4,680
	Mức tối đa / <i>Maximum</i>	117,000,000			

(\*\*) Giá áp dụng tại Đô thị loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V sẽ lần lượt là 80%, 60%, 40%, 20% và 10% của mức áp dụng tại HN và TP. HCM / *The rates applied in Type I, Type II, Type III, Type IV, and Type V urban areas will be 80%, 60%, 40%, 20%, and 10%, respectively, of the rates applied in Hanoi and Ho Chi Minh City.*